

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4612/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trang trại Bải Trành (công suất 2.400 con lợn nái và 20.000 con lợn thịt/lứa) tại xã Bải Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần chăn nuôi Tâm Việt;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 26/TV-MT ngày 15/11/2023 của Công ty Cổ phần chăn nuôi Tâm Việt về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án Trang trại Bải Trành tại xã Bải Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1562/TTr-STNMT ngày 21 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần chăn nuôi Tâm Việt, địa chỉ tại thôn 10, xã Bải Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: Trang trại Bải Trành, công suất 2.400 lợn nái và 20.000 lợn thịt/lứa tại xã Bải Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Trang trại Bải Trành (công suất 2.400 lợn nái và 20.000 lợn thịt/lứa) tại xã Bải Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2802908696 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 08/12/2020, thay đổi lần thứ 1 ngày 26/02/2023.

1.4. Mã số thuế: 2802908696.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Kinh doanh và chăn nuôi gia súc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực dự án: 250.000 m².

- Công suất: Tổng công suất chăn nuôi của 2 giai đoạn là 2.400 lợn nái và 20.000 lợn thịt/lứa, trong đó:

+ Giai đoạn 1: 1.200 con lợn nái, 10.000 con lợn thịt/lứa.

+ Giai đoạn 2: 1.200 con lợn nái, 10.000 con lợn thịt/lứa.

- Công nghệ chăn nuôi: Chăn nuôi lợn tập trung quy mô công nghiệp, áp dụng công nghệ chăn nuôi kỹ thuật cao: Lợn giống bố mẹ → Lợn con sinh ra → Lợn thịt thương phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần chăn nuôi Tâm Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần chăn nuôi Tâm Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(từ ngày 30 tháng 11 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2030).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Cty CP Chăn nuôi Tâm Việt;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Như Xuân (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên trang trại (bao gồm: Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu qua bể tự hoại; Nước thải từ chế biến thực phẩm qua tách mỡ) lưu lượng lớn nhất 7 m^3 /ngày đêm;

1.2. Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, lưu lượng lớn nhất 384 m^3 /ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Tổng Kho (Khe cạn) tiếp giáp phía Đông Nam dự án.

2.2. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả thải: 01 vị trí xả thải tại Suối Tổng Kho (Khe cạn) tiếp giáp phía Đông Nam dự án (tại thôn 10, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa).

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0): X= 2154434.07 (m); Y= 540417.80 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 233 m^3 /ngày.đêm (24 giờ). Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất là 391 m^3 /ngày đêm; trong đó 158 m^3 /ngày.đêm được tái sử dụng tưới cây trồng trong dự án.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau HTXLNT tập trung một phần được dẫn ra Hồ sinh học kiểm chứng (Hồ lắng 4) để tái sử dụng bơm tưới cho cây trồng trong khu vực trang trại, một phần được xả thải qua đường ống PVC Ø110 ra nguồn tiếp nhận là Suối Tổng Kho (Khe cạn) tiếp giáp phía Đông Nam dự án.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải:

- Trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	mg/l	5,5-9	3 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	90	
3	COD	mg/l	270	
4	TSS	mg/l	135	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	135	
6	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	

- Nước thải tái sử dụng cho tưới cây phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo “QCVN 01-195:2022/BNN&PTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng” khi sử dụng để tưới cho cây trồng. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/ BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	< 600	
3	Asen (As)	mg/l	< 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	< 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	< 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	< 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	< 0,05	
8	Ecoli	MPN/100 ml	< 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm
			> 1000 - 5000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh của cán bộ công nhân viên → Các bể tự hoại 03 ngăn → PVC Ø140 → PVC Ø200 → PVC Ø350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450m³/ngày.đêm.

+ Nước thải từ nhà ăn của CBCNV → Bể tách dầu mỡ → PVC Ø110 → PVC Ø200 → PVC Ø350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450m³/ngày.đêm.

+ Nước tắm, giặt của CBCNV → PVC Ø110 → Mương thoát nước mặt của Dự án → Hồ sinh thái trong phạm vi dự án.

1.1.2. Nước thải chăn nuôi bao gồm: Nước tiểu của lợn và nước rửa chuồng được thu gom bằng hệ thống rãnh thoát nước phía dưới hầm chuồng nuôi (đối với chuồng lợn nái) và hệ thống cào gạt phân và nước thải bố trí phía dưới hầm chuồng nuôi (đối với chuồng lợn thịt, lợn con):

+ Nước thải từ các chuồng nuôi lợn thịt → Hệ thống cào gạt phân bố trí phía dưới hầm chuồng nuôi → Hố thu phân (02 hố) để tách phân → Hầm biogas (02 hầm) → Hồ lắng (02 hồ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450m³/ngày.đêm.

+ Nước thải các chuồng nuôi lợn nái → Hệ thống rãnh thoát nước phía dưới hầm chuồng nuôi → Hố thu phân (02 hố) để tách phân → Hầm biogas (02 hầm) → Hồ lắng (01 hồ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, nhà ăn → Bể tự hoại, bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sinh hoạt từ tắm, giặt → Hồ sinh thái trong dự án → Tái sử dụng.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất (chăn nuôi):

- Trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố thu gom phân và nước thải → Hầm biogas HDPE → Hồ lắng → Bể điều hòa, điều chỉnh pH → Bể Nitrat hóa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ sinh học kiểm chứng (tái sử dụng) / xả thải ra suối Tổng Kho (khe cạn).

- Hóa chất sử dụng: Vôi, dinh dưỡng, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt .

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trạm xử lý nước thải đã trang bị các thiết bị dự phòng như máy bơm, bơm định lượng và thiết bị. Thường xuyên kiểm tra đường ống nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố trong hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng, trang trại phải giảm đàn, ngừng tiếp nhận nuôi lợn lứa tiếp theo để khắc phục.

- Bố trí 01 hồ sự cố có thể tích 2.800 m^3 (diện tích 700 m^2 , sâu 4m) để lưu giữ nước thải. Hồ sự cố được phủ bạt HDPE lót đáy chống thấm để lưu giữ nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hằng năm thực hiện, duy tu bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định..

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

- + Trạm xử lý nước thải công suất $450 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Vị trí lấy mẫu:

- + Mẫu nước thải tại bể điều hòa trạm xử lý nước thải (đầu vào).

- + Mẫu nước thải sau bể khử trùng (đầu ra).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng nước thải; pH, BOD_5 (20°C); Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Tổng Nitơ (theo N), Tổng Coliforms; Clorua (Cl); Asen (As); Cadimi (Cd); Crom tổng số (Cr); Thủy ngân (Hg); Chì (Pb); Ecoli.

- + Giá trị giới hạn cho phép:

QCVN 62-MT:2016/BTNMT, (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi

QCVN 01-195:2022/BNN&PTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Sau khi trang trại đi vào vận hành thử nghiệm đạt khoảng 60% công suất chăn nuôi của giai đoạn 1 và nước thải đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, Công ty phải báo cáo lên cơ quan có chức năng về kế hoạch lấy mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải của trang trại.

3.2. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Như Xuân để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 Phụ lục này trước khi tái sử dụng vào mục đích sản xuất và tưới cây, không được xả thải ra môi trường dưới mọi hình thức, kể cả trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường. Trường hợp xảy ra sự cố nước thải thải ra môi trường, cơ quan quản lý nhà nước căn cứ theo giá trị giới hạn và các thông số ô nhiễm của QCVN 62-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) để xem xét xử lý vi phạm hành chính (nếu có).

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường theo bất kỳ hình thức nào và chịu trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải trong quá trình hoạt động.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần chăn nuôi Tâm Việt có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phụ lục này và phải dừng ngay việc tưới tiêu cho cây trồng để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống lò đốt xác lợn chết (không thường xuyên).
- Nguồn khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (không thường xuyên).
- Nguồn khí thải số 03: Mùi, khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý mùi cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn thịt.
- Nguồn khí thải số 04: Mùi, khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý mùi cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn nái.
- Nguồn khí thải số 05: Mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn khí thải số 06: Mùi, khí thải phát sinh từ hố hủy xác lợn.
- Nguồn khí thải số 07: Mùi, khí thải phát sinh từ nhà ủ và chứa phân.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°)

TT	Vị trí phát sinh khí thải	Tọa độ
1	Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống lò đốt xác lợn chết.	X = 2154292.96 Y = 540209.36
2	Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng	X = 2154409.80 Y = 540291.92
3	Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý mùi phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn thịt	X = 2154567.86 Y = 540285.37
4	Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý mùi phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn nái	X = 2154281.22 Y = 540282.88
5	Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung	X = 2154302.05 Y = 540388.45
6	Khí thải phát sinh từ hố hủy xác lợn	X = 2154294.06 Y = 540208.99
7	Khí thải phát sinh từ nhà ủ và chứa phân	X = 2154303.26 Y = 540415.52

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/h.
- + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3382m³/h
- + Các dòng khí thải từ số 03 đến số 07: Lưu lượng không xác định.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên khi vận hành lò đốt xác lợn chết.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên khi vận hành máy phát điện.
- Dòng khí thải số 03 và dòng số 04: Mùi, khí thải được xả liên tục ra môi trường qua hệ thống quạt hút phía cuối mỗi chuồng nuôi.
- Dòng khí thải số 05 đến số 07: Mùi, khí thải được xả ra môi trường qua hình thức thoát khí tự nhiên.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	CO	mg/Nm ³	250	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NO _x	mg/Nm ³	500	
3	SO ₂	mg/Nm ³	250	
4	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Nguồn khí thải số 01: Được thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống khói cao 4,0m.
- Nguồn khí thải số 02: Được thu gom và xả ra môi trường qua ống khói cao 6,0 m.

- Nguồn khí thải số 03: Được phun hóa chất khử mùi định kỳ tại khu vực trạm xử lý nước thải.

- Nguồn khí thải số 04 và 05: Được thu gom bằng quạt hút khí, phía sau quạt bố trí giàn phun sương khử mùi, lưới chắn và xả ra môi trường;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Đối với khí thải từ lò đốt xác lợn chết:

- Quy trình xử lý: Khí thải → Vách ngăn bụi và giàn phun sương → Ống khói → Khí sạch ra môi trường

- Hóa chất sử dụng: Nước (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng

Khí thải từ máy phát điện dự phòng được xử lý bằng hệ thống đầu tư đồng bộ với thiết bị máy trước khi thải ra môi trường

1.2.3. Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

- Khí sinh học biogas: Một phần khí biogas → Thiết bị tách nước → Thiết bị khử H_2S → Bồn trữ khí → Lò đốt xác lợn chết, sử dụng đun nấu sinh hoạt, phần còn lại đốt đun nóng nước.

- Mùi, khí thải phát sinh từ các bể, các công đoạn của hệ thống xử lý nước thải được giảm thiểu bằng cách sử dụng chế phẩm sinh học khử mùi thường xuyên.

1.2.4. Đối với mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi

- Quy trình xử lý: Khí thải (mùi) từ chuồng nuôi → Hệ thống các quạt hút → Giàn phun sương hóa chất khử mùi → Khí thải thoát ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm khử mùi EM hoặc các chế phẩm sinh học tương đương.

1.2.5. Đối với mùi, khí thải từ khu vực chứa phân

- Định kỳ phun Chế phẩm khử mùi EM hoặc các chế phẩm sinh học tương đương khử mùi xung quanh khu nhà chứa phân để giảm thiểu mùi hôi từ khu vực xử lý.

- Phân được thu gom vào các bao nilon, buộc kín miệng bao để giảm thiểu mùi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của lò đốt, hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị thiết bị theo dõi, kiểm soát, báo khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường.

3.2.1. Vận hành thường xuyên và đúng quy trình các công trình xử lý mùi, khí thải chuồng nuôi, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống lò đốt xác lợn chết...

3.2.2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng ngừa, sự cố môi trường đối với khí thải tại trang trại theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của dự án.

3.2.3. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /11/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện dự phòng
- + Nguồn số 02: Hoạt động của máy bơm nước thải, máy nén khí, máy thổi khí của trạm xử lý nước thải.
- + Nguồn số 03: Hoạt động của hệ thống quạt hút, khử mùi cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn thịt.
- + Nguồn số 04: Hoạt động của hệ thống quạt hút, khử mùi cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn nái.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ
1	Máy phát điện dự phòng	X = 2154409.80 Y = 540291.92
2	Các động cơ của trạm xử lý nước thải	X = 2154302.05 Y = 540388.45
3	Hệ thống xử lý mùi cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn thịt	X = 2154567.86 Y = 540285.37
4	Hệ thống xử lý mùi cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi lợn nái	X = 2154281.22 Y = 540282.88

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà văn phòng, khu nhà nghỉ của công nhân. Khoảng cách đến các công trình trên tối thiểu là 10m.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Acquy, pin thải	14 02 02	38
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	5
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	5
4	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	26
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (bao bì, chai lọ vaccine)	18 01 03	40
Tổng khối lượng			146

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	7.869.765
2	Bùn thải từ hầm biogas, hệ thống xử lý nước thải	128.300
3	Xác lợn chết thông thường, nhau thai	31.240
Tổng khối lượng		8.029.305

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
----	---------------	--------------------------------

1	Chất thải rắn sinh hoạt	43,8
Tổng khối lượng		43,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH có diện tích 9m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng. Khu vực để chất thải nguy hại sẽ được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh tại trang trại sẽ phát sinh chất thải nguy hại từ lợn bị bệnh dịch. Khối lượng lợn bị bệnh dịch tùy thuộc vào quy mô ổ dịch, số lượng lợn mắc bệnh dịch,... Đối với lợn ốm chết do dịch bệnh hoặc lợn ốm chết không rõ nguyên nhân: Công ty phải báo với các cơ quan chức năng như: UBND xã Bãi Trành, UBND huyện Như Xuân, Chi cục thú y địa phương... để kịp thời xác định nguyên nhân và xử lý và tiêu hủy đàn lợn chết. Xác lợn bị chết do dịch bệnh được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh. Quy trình tiêu hủy xác lợn bị chết do dịch bệnh sẽ thực hiện theo hướng dẫn và chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh, cơ quan thú ý hoặc chính quyền địa phương.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị thu gom: Tại 04 bể tách phân thể tích 160m³.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng nhà kho lưu chứa và ủ phân có diện tích 240 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn.

2.2.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.2.4. Chuyển giao và xử lý chất thải:

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải từ hệ thống biogas, hệ thống xử lý nước thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy 40 lít, 60 lít

2.3.2. Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 01 khu vực tập kết rác thải sinh hoạt gần khu nhà điều hành, rác thải được lưu trong thùng chứa có nắp đậy để chờ đưa đi xử lý.

2.3.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lộn chét do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. /.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện:

Chủ đầu tư sẽ xây dựng các công trình giai đoạn 2 của dự án bao gồm: xây dựng 02 nhà lợn nái mang thai ($1.540 \text{ m}^2/\text{nàh}$), 04 nhà lợn nái đẻ ($720 \text{ m}^2/\text{nàh}$), 20 nhà lợn thịt ($880 \text{ m}^2/\text{nàh}$) và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật khu vực giai đoạn 2.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Chủ đầu tư sẽ xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn 2 của dự án bao gồm: Xây dựng và lắp đặt 26 hệ thống xử lý mùi và khí thải cuối chuồng nuôi tại các nhà lợn nái và lợn thịt giai đoạn 2; Xây dựng hệ thống thu gom phân, nước thải tại các chuồng nuôi giai đoạn 2, đầu nối nước thải vào các hầm biogas và hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $450 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đã xây dựng của dự án để xử lý.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng giai đoạn 2 dự án.

Trong thời gian thi công giai đoạn 2 dự án, chủ dự án thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định số 4612/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trang trại Bãi Trành (công suất 2.400 con lợn nái và 20.000 con lợn thịt/lứa) tại xã Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể như sau:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a. Đối với nước mưa chảy tràn

- Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết để có kế hoạch thi công hợp lý nhằm đảm bảo tiến độ thi công cho dự án.

- Tại khu vực thi công giai đoạn 2, xây dựng mương thoát nước tạm (kích thước $0,3 \text{ m} \times 0,4 \text{ m}$), bố trí các hố thu cách nhau 100 m (kích thước $0,5 \text{ m} \times 0,5 \text{ m} \times 0,5 \text{ m}$). Nước mưa chảy tràn thoát ra suối Tổng Kho (khe cạn) phía Đông Nam dự án.

- Thường xuyên nạo vét khơi thông cống rãnh để tránh ngập úng và ách tắc dòng chảy tại khu vực dự án với tần suất 3 tháng/lần.

- Không tập kết quá nhiều nguyên vật liệu rời (đất, cát), khu vực tập kết vật liệu bố trí tránh xa nguồn nước để tránh nước mưa cuốn trôi vào nguồn nước mặt.

- Chất thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy để tránh bị nước mưa cuốn trôi theo nước mưa, gây ô nhiễm.

b. Đối với nước thải sinh hoạt công nhân xây dựng

Nước thải sinh hoạt công nhân xây dựng phát sinh khoảng $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (trong đó: Nước thải nhà vệ sinh khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$; nước thải tắm rửa khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$). Thành phần chủ yếu bao gồm: chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, Coliform,...

- Nước thải nhà vệ sinh: Chủ dự án và đơn vị thi công xây dựng 02 nhà vệ sinh hai ngăn truyền thống (*kích thước $1,5\text{m} \times 2,0\text{m} \times 1,9\text{m}$*) tại khu vực lán trại của công nhân thi công giai đoạn 2 để thu gom xử lý.

- Nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt giũ, vệ sinh tay chân...phát sinh được thu gom cùng với nước thải xây dựng vào hố lắng có thể tích $8,0 \text{ m}^3$ (*kích thước $2,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 2,0\text{m}$*), lót đáy và thành bằng vải địa kỹ thuật HPDE, sau đó thải ra suối Tổng Kho (khe cận) phía Đông Nam dự án.

c. Đối với nước thải xây dựng

Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị thi công, rửa lốp bánh xe các phương tiện vận chuyển phát sinh khoảng $1,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$, được thu gom bằng rãnh thu gom tạm kích thước $0,3\text{m} \times 0,4\text{m}$ rồi chảy về hố lắng có thể tích $8,0 \text{ m}^3$ (*kích thước $2\text{m} \times 2\text{m} \times 2\text{m}$*), sau đó thải ra suối Tổng Kho (khe cận) phía Đông Nam dự án.

3.2. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

Trong thời gian xây dựng giai đoạn 2, bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đào đắp; hoạt động của phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển; trút đổ nguyên vật liệu; san gạt mặt bằng và xây dựng các công trình giai đoạn 2. Thành phần chủ yếu gồm: bụi, CO, SO₂, NO₂, hơi xăng,.... Chủ dự án thực hiện các biện pháp:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thi công với số lượng 02 bộ/người/năm.

- Phun nước giảm thiểu bụi đất, cát trong quá trình thi công dự án với tần suất phun tưới nước 02 lần/ngày và có thể tăng nếu phát sinh nhiều bụi; bố trí công nhân quét dọn đất, cát vương vãi từ khu vực dự án ra tuyến đường vận chuyển.

- Thuê xe phun nước chuyên dụng có thể tích khoảng $5,0 \text{ m}^3$ để phun ẩm dọc tuyến đường vận chuyển. Nguồn nước phun ẩm được lấy từ nguồn nước giếng khoan; thường xuyên quét dọn, thu gom vật liệu rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển.

- Sử dụng các thiết bị máy móc và xe đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật; các xe vận chuyển vật liệu được che phủ kín bạt, vận chuyển đúng tải trọng và tốc độ quy định; phun rửa lốp xe trước khi ra khỏi khu vực thi công.

- Bảo dưỡng định kỳ phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt công nhân thi công giai đoạn 2 phát sinh khoảng 30 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, nhựa, giấy, bìa catton, ni-lông, vỏ chai nhựa, vỏ hộp...

- Trang bị 02 thùng đựng rác có nắp đậy với dung tích 50 lít/thùng tại khu vực lán trại của công nhân để thu gom rác thải sinh hoạt.

- Hợp đồng với đơn vị thu gom rác địa phương thu gom đưa đi xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

b. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng

Chất thải rắn xây dựng phát sinh trong thi công giai đoạn 2 gồm: Đất đào thừa có tổng khối lượng là 21.010,4 m³; Chất thải rắn từ quá trình xây dựng như cát, đất, bê tông, đá, bao bì... khoảng 121,0 tấn.

- Cát, đá rơi vãi được tận dụng san nền; đất đào phong hóa được tận dụng để trồng cây xanh trong khu vực dự án.

- Chất thải rắn khác như bìa catton, các mẫu sắt thừa, bao bì xi măng... được thu gom hàng ngày và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.

- Thực vật phát quang được hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng đến vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định.

- Chất thải xây dựng không tận dụng được sẽ được lưu giữ tạm tại khu tập kết CTR trong khu vực lán trại, với diện tích 10m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải rắn nguy hại phát sinh trong thi công giai đoạn 2 khoảng 12 kg; chủ yếu bao gồm giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ắc quy,.... Chất thải lỏng nguy hại chủ yếu là dầu nhớt thải phát sinh khoảng 20 lít.

- Chất thải nguy hại dạng rắn được thu gom, lưu giữ trong 01 thùng chuyên dụng có thể tích 100 lít; chất thải nguy hại dạng lỏng được lưu giữ vào 01 thùng chuyên dụng có thể tích 50 lít. Các thùng chứa chất thải nguy hại đều có nắp đậy kín, bên ngoài thùng có biểu tượng cảnh báo nguy hại, có dán nhãn mác và được đặt gần khu vực lán trại diện tích khoảng 10m².

- Chất thải nguy hại được hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý sau khi kết thúc từng giai đoạn thi công.

4. Sau khi hoàn thành toàn bộ việc xây dựng, lắp đặt các hạng mục công trình xây dựng, các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 2 của dự án, Công ty Cổ phần chăn nuôi Tâm Việt có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh Thanh Hóa trong trường hợp có thay đổi, điều chỉnh nội dung đã được cấp phép theo quy định.

5.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm: Nước xả thải ra môi trường phải xử lý đáp ứng QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thả ra môi trường; nước thải dùng cho mục đích tưới cây phải xử lý đáp ứng QCVN 01-195:2022/BNN&PTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng. Khuyến khích tái sử dụng nước thải để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải, hệ thống xử lý khí thải của lò đốt xác lợn bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định 2 của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định;

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.